

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04/3/2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cạn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lục Thị Xinh.

2. Ông Nguyễn Đức Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 84/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/QĐST- HNGĐ ngày 05/2/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1994.(Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

Chỗ ở hiện nay: Xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Ma Văn T, sinh năm 1989.(Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

Trú tại: Thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Ma Văn T được tìm hiểu tình cảm với nhau rồi tự nguyện đi đến kết hôn từ năm 2012 và cùng năm 2012 được hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn có con chung tên là Ma Anh T sinh ngày 08/02/2013 do không làm giấy khai sinh cho con được, nên năm 2016 anh T và chị N đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình bố mẹ đẻ anh T tại thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng dần sau đó có phát sinh mâu thuẫn, rồi đến năm 2018 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân là anh T hay đi chơi, uống rượu chè say về đến nhà chửi mắng, có hành vi bạo lực với chị N. Vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung. Mặc dù đã được gia đình anh T khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không thay đổi được, thậm chí còn mắc nghiện ma túy vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm với nhau, mà mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng. Vì vậy, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở tại xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và đi làm công nhân thuê phòng trọ tại thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Chị N chính thức ly thân anh T từ cuối năm 2018. Nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn giải quyết được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung họ và tên là Ma Anh T, sinh ngày 08/02/2013. Con chung hiện nay đang ở với anh T và ông, bà nội anh T tại (thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn) con chung khỏe mạnh ăn, ở, học tập và phát triển bình thường. Khi ly hôn chị N không có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị N từ cuối năm 2018 về ở nhờ bố, mẹ bên nhà ngoại tại xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và hiện nay chị N đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Ninh nhưng lương hàng tháng hiện nay không ổn định nếu anh T có nguyện vọng nuôi con chung thì chị đồng ý và chị đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho anh T, để góp phần nào cho anh T trong việc nuôi dạy con được tốt hơn so với chị N.

Về tài sản chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Ma Văn T quá trình tố tụng không hợp tác với Tòa án: Nhưng quá trình giải quyết vụ án xác định như sau.

Về quan hệ hôn nhân: Xác định anh T có được tìm hiểu và đi đến kết hôn với chị N và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi năm 2012 và đến năm 2013 có con chung, đến năm 2016 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố, mẹ anh T tại thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018. Từ năm 2018 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuối năm 2018 vợ chồng chính thức sống ly thân, trước ngày chị N làm đơn ly hôn có gọi điện và nói cho anh T biết việc chị N gửi đơn ly hôn nhờ Tòa án giải quyết. Thì anh T có

nói với chị N, nếu chị N muốn ly hôn anh T thật sự thì anh T nhất trí nhưng chị N tự đến Tòa án mà giải quyết.

Về con chung: Xác định anh T và chị N có 01 con chung họ và tên là Ma Anh T, sinh ngày 08/02/2013. Con chung hiện nay đang ở với anh T và ông bà nội anh T tại (thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn) con chung khỏe mạnh ăn, ở, học tập và phát triển bình thường. Khi chị N làm đơn ly hôn có gọi điện cho anh T biết việc ly hôn và nuôi con chung. Thì anh T có nói với chị N nếu buộc phải phải ly hôn anh T thật sự thì anh T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Về cấp dưỡng tiền hàng tháng nuôi con chung thì tùy chị N.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án cho anh T và thông báo cho các bên đương sự về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự là do anh T vắng mặt. Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán - Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự tham gia tố tụng trong vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi tiến hành xét xử và đến trước khi nghị án đối với chị N nguyên đơn chấp hành pháp luật đầy đủ. Tuy nhiên, đối với anh T bị đơn không chấp hành pháp luật đầy đủ.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Ma Văn T.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao con chung Ma Anh T, sinh ngày 08/02/2013 cho anh Ma Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. (theo nguyện vọng của con chung Ma Anh T).

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Trần Thị N có nghĩa vụ cấp tiền nuôi con cho anh Ma Văn T mỗi tháng 1.000.000,đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng :

Thấy nguyên đơn khởi kiện bị đơn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Ma Văn T vẫn thường xuyên sinh sống ở địa phương nhưng anh T cố tình, không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Mặc dù Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập và thông báo hợp lệ cho anh T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thấy việc anh T không đến Tòa án làm việc, không viết bản tự khai và Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh T ngoài trụ sở trở Tòa được, mặc dù Tòa án nhiều lần xuống tận nơi cư trú của anh T đều không gặp được anh T vì trong ngày anh T không ở nhà hay đi làm việc đồng áng và hay lên rừng. Mặt khác Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự .

Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn đã tiến hành xác minh lý do anh T vắng mặt tại địa phương nơi cư trú của anh T đồng thời tiến hành giao các văn bản tố tụng hợp lệ. Giấy triệu tập, thông báo thụ lý, thông báo phiên công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177, Điều 178 Bộ luật tố tụng dân sự để đảm bảo mọi quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng cho anh T. Mẹ anh T là bà Ma Thị T cho biết anh T đã nhận được và biết nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án đã được giao hợp lệ, nhưng anh T cố tình vắng mặt. Tòa án xét thấy (không nhất thiết phải niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự). Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung : Xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung nên áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Xác định năm 2012 chị N và anh T sau khi tìm hiểu tình cảm với nhau đã đi đến quan hệ hôn nhân và được hai bên gia đình bố mẹ tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Việc kết hôn là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Quá

trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018. Từ năm 2018 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn và đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay chị N nhất quyết được ly hôn anh T. Trước khi chị N làm đơn ly hôn có nói cho anh T biết và anh T có nói với chị N là nhất trí ly hôn nhưng anh T nói không đến Tòa án làm việc, nếu chị N muốn được ly hôn anh T thì chị N cho anh T được quyền nuôi con chung.

Tòa án xác minh với bà bà Ma Thị T mẹ anh T; ông Ngô Đức T trưởng thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; ông Hứa Ngọc T phó trưởng công an xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn là nơi chung sống của vợ chồng. Theo kết quả xác minh: ông Ngô Đức T trưởng thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cho biết sau khi chị N và anh T kết hôn quá trình chung sống vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn lớn cần nhờ đến chính quyền địa phương hòa giải hoặc giải quyết, tuy nhiên sau kết hôn thì chị N chỉ về chung sống với anh T một thời gian ngắn rồi chị N đi làm công nhân và không thấy chị N về nhà sống chung với anh T tại thôn B nữa, nguyên nhân là do chị N nghi ngờ anh T nghiện ma túy; ông Hứa Ngọc T phó trưởng công an xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cho biết qua rà soát danh sách quản lý người nghiện ma túy ở địa phương xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn thì anh Ma Văn T trú tại thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn không có trong danh sách quản lý người nghiện ma túy ở địa phương: Bà Ma Thị T mẹ đẻ của anh T cho biết. Anh T và chị N kết hôn từ năm 2012, năm 2013 sinh con chung là Ma Anh T đến năm 2016 anh T và chị N mới có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn anh T và chị N chung sống với bố, mẹ anh T, quá trình chung sống anh T, chị N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không có tiếng nói chung nguyên nhân do anh T mỗi khi đi làm về muộn thì chị N lại ghen tuông vô cớ, chị N là người ham chơi, không tu chí làm ăn, không chăm sóc gia đình, khi con chung Ma Anh T được 02(hai) tuổi chị N đi sang Trung Quốc làm ăn, khi quay về lại tiếp tục đi làm công nhân mỗi năm tết mới về được vài ngày, vì vậy mâu thuẫn giữa anh T với chị N đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ với nhau và anh T với chị N sống ly thân không ai quan tâm đến ai theo bà T thì anh T có đồng ý ly hôn với chị N. Đối chiếu với nội dung xác minh thấy phù hợp đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai của nguyên đơn Trần Thị N thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng có mâu thuẫn rất trầm trọng, hôn nhân thực tế không tồn tại, hai bên đã sống ly thân năm 2018; hai bên không còn quan tâm, tôn trọng lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị N nghi ngờ anh T nghiện ma túy qua xác minh thì chưa có đủ cơ sở khẳng định là anh T nghiện ma túy. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nội dung của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị N xin được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nêu trên.

Đối với anh Ma Văn T theo bà T và chị N thì anh T nhất trí ly hôn chị Trần Thị N và anh T muốn được quyền nuôi con chung là Ma Anh T.

Về con chung: Xác định chị N và anh T có 01 con chung là Ma Anh T sinh ngày 08/02/2013. Xét về điều kiện nuôi con chung Hội đồng xét xử nhận thấy như sau.

Đối với anh Ma Văn T: Theo kết quả xác minh với gia đình bố, mẹ anh T và xác minh tại địa phương được biết. Anh T thường xuyên sinh sống và có mặt tại địa phương. Tuy nhiên anh T là lao động tự do và do đặc thù công việc, thu nhập chính của người dân phụ vào đồng áng làm ruộng và rừng là chủ yếu nên hàng ngày (trong ngày) anh T hay đi làm ngoài đồng áng hoặc đi vào rừng để kiếm tiền, tối anh T mới về nhà, ban ngày anh T ít khi có mặt ở nhà. Anh T là người hiền lành, chưa có hành vi vi phạm pháp luật, không uống rượu say không gây rối trật tự công cộng và qua xác minh không có cơ sở là anh T nghiện ma túy, xét về điều kiện hoàn cảnh anh T hiện nay vẫn đảm bảo đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dạy con được tốt. Hằng ngày anh T và bố, mẹ anh T thay nhau đưa đón con chung Ma Anh T đi đến lớp học đều đặn và con khỏe mạnh phát triển bình thường nên việc giao con chung Ma Anh T sinh ngày 08/02/2013 cho anh Ma Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là cần thiết.

Đối với chị N hiện nay chưa có nhà ở, chị đang làm công nhân phải thuê phòng trọ thuộc xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và mỗi khi được nghỉ về với bố mẹ quê ở xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, tổng mức thu nhập bình quân hàng tháng từ 5.000.000đ đến 7.000.000đ. Nhưng lương hàng tháng thời gian gần đây cũng không ổn định nếu anh T có nguyện vọng muốn được nuôi con chung Ma Anh T sinh ngày 08/02/2013 thì chị N đồng ý và đây cũng là phù hợp với nguyện vọng của anh T và con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; Mặc dù anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung cụ thể nhưng chị N xem xét điều kiện thu nhập hàng tháng hiện nay nên chị N có khả năng cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T mỗi tháng 1.000.000,đ đến khi con chung Ma Anh T sinh ngày 08/02/2013 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N xin được ly hôn anh Ma Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Ma Văn T.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Giao con chung Ma Anh T, sinh ngày 08/02/2013 cho anh Ma Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi (hiện nay Ma Anh T đang ở với anh T và ông, bà nội tại thôn B, xã B1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn).

Chị Trần Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T mỗi tháng 1.000.000,đ. đến khi con chung đủ 18 tuổi thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực. Việc thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu. Nên không xem xét giải quyết.

[3] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu. Nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị N đã nộp theo biên lai số 0000538 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Chị Trần Thị N còn phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000,đ

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Bình Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Cận

